CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

Ngày 31/12/2024	18,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	40.0%	**22.1%**	**0%**

DT thuần
Q4/24
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.20| -15.3%
YoY: ▲ 55.2| 148%

LN thuần
Q4/24
13.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.50| -15.7%
YoY: ▼23.4| -63.7%

LN sau thuế
Q4/24
14.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.50| -9.0%
YoY: ▼22.4| -60.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
165%
YoY: +/-▼ 133%

ROE
2024
15.5%
YoY: +/-▼ 5.1%

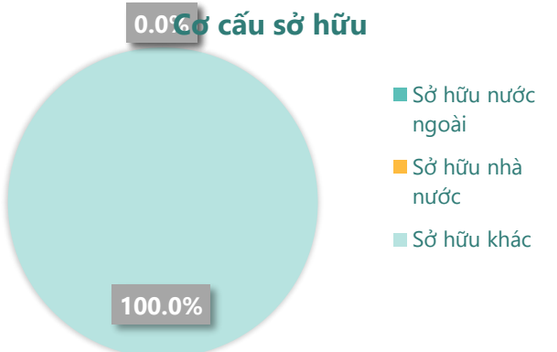
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,000 - 22,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	1,010
P/E	18.0

DT thuần
2024
36.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.1| 62.3%

LN thuần
2024
57.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.80| -12.0%

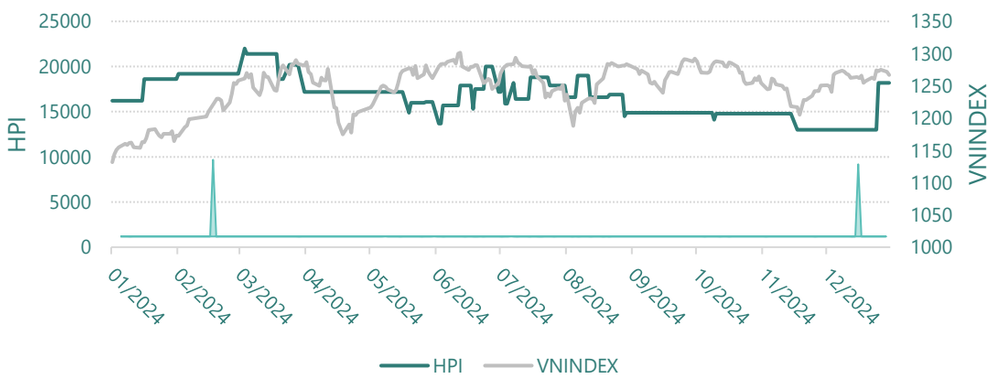
LN sau thuế
2024
60.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.90| -10.1%

Cơ cấu sở hữu

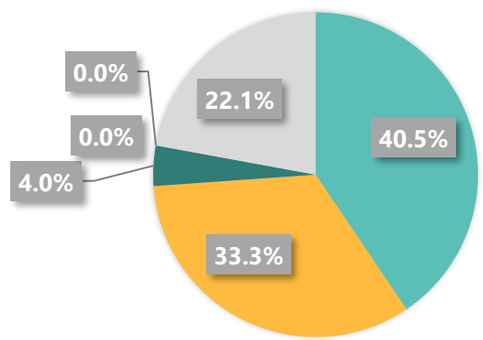


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

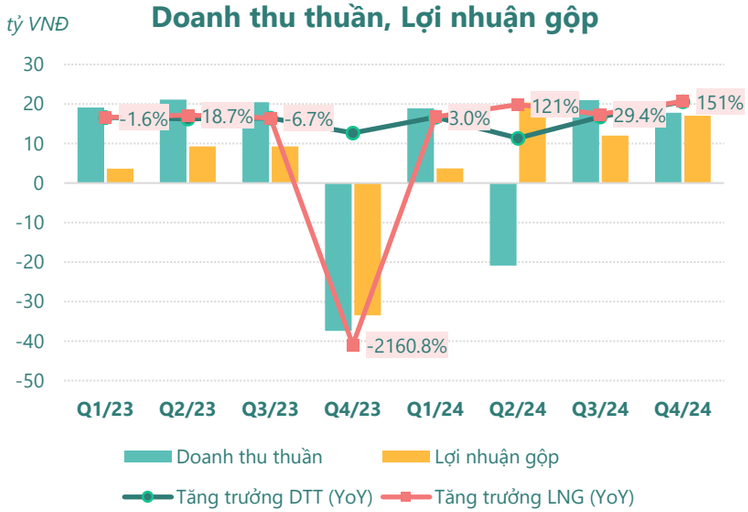


- Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
- CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc
- Nguyễn Hải Từ
- Phạm Thị Viết
- Đinh Văn Tươi
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

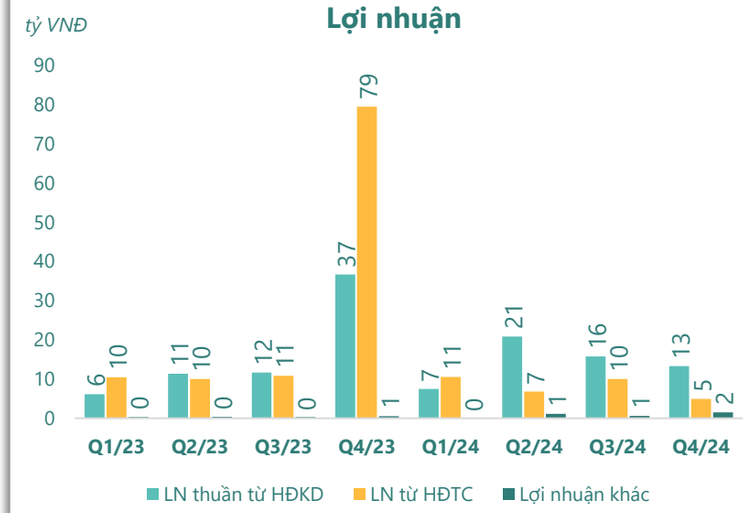
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



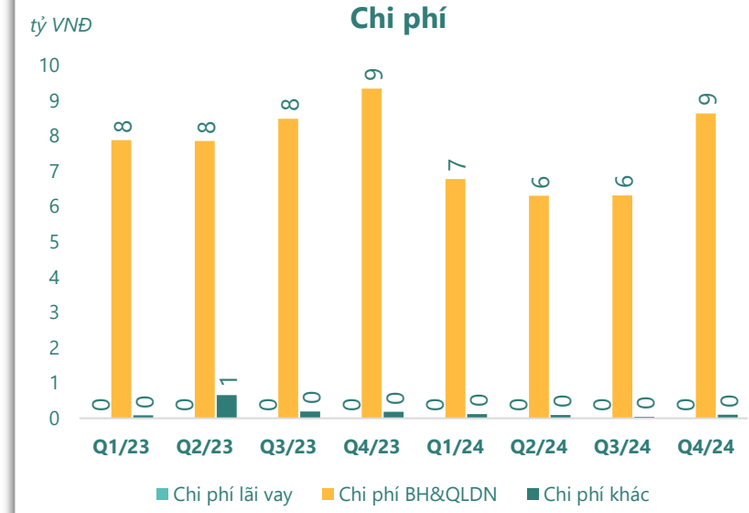
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



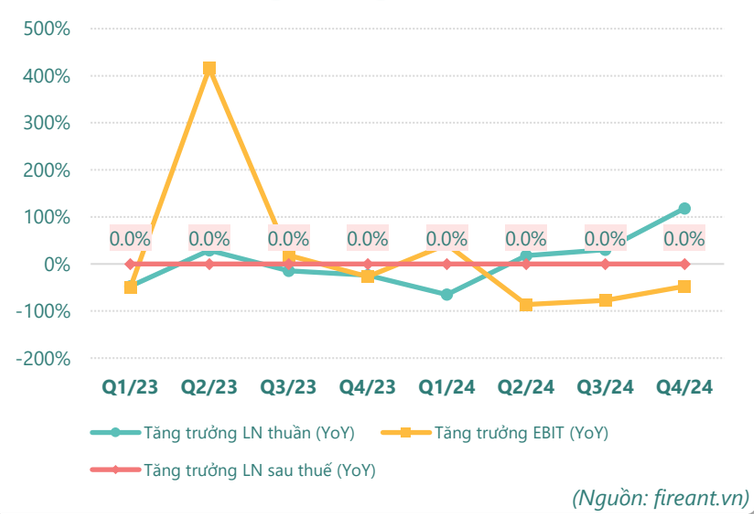
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



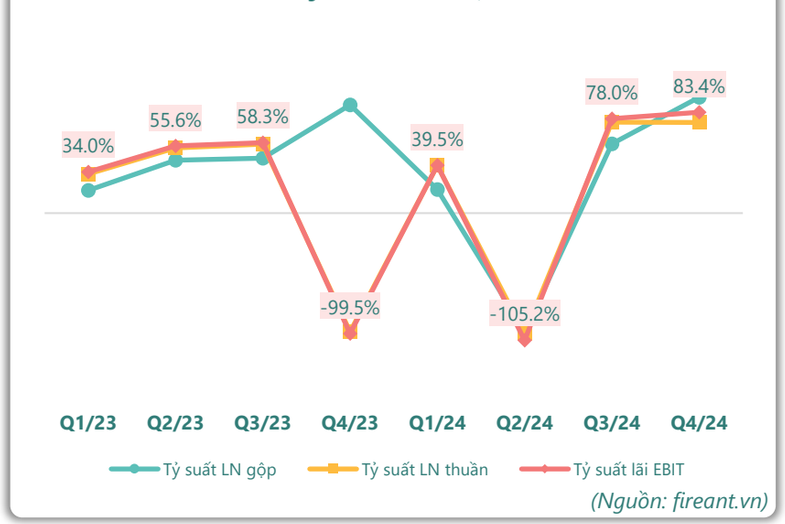
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



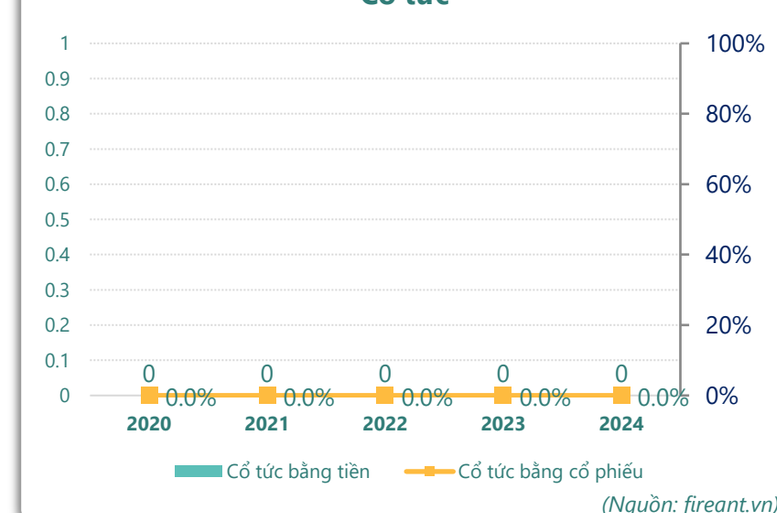
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

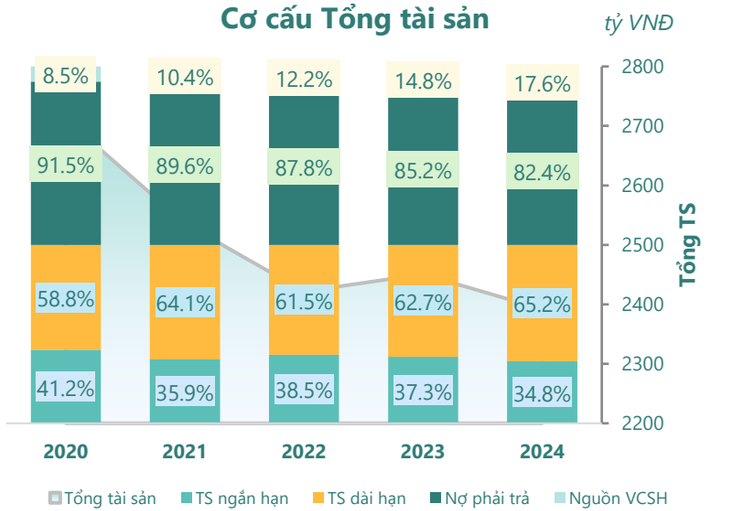
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

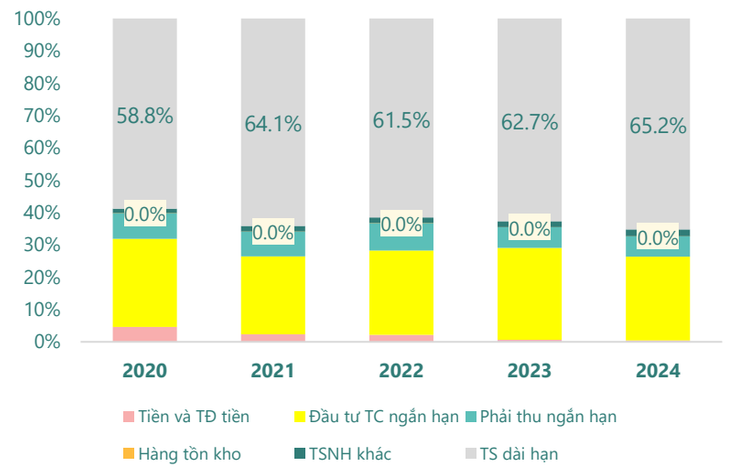
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



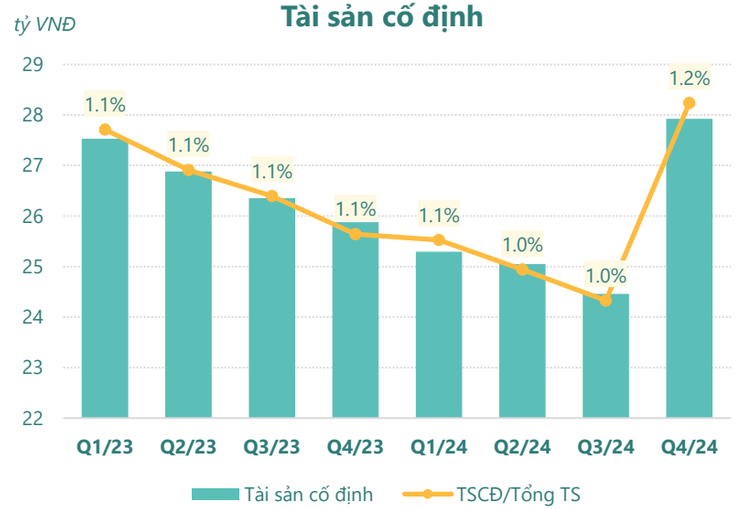
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



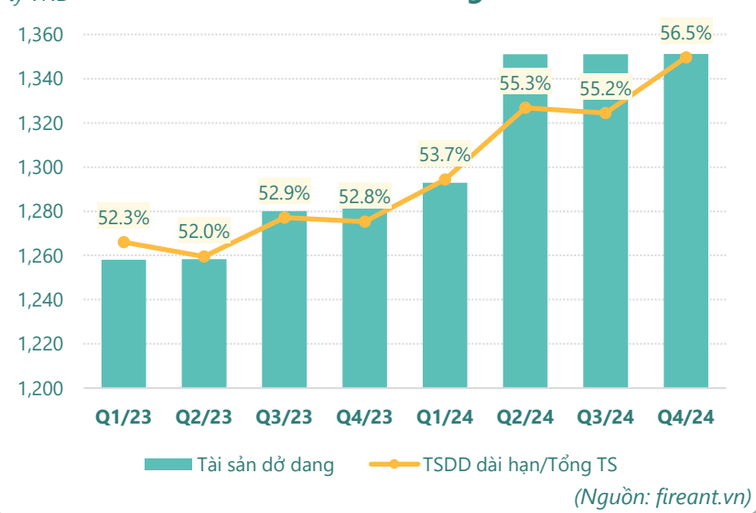
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



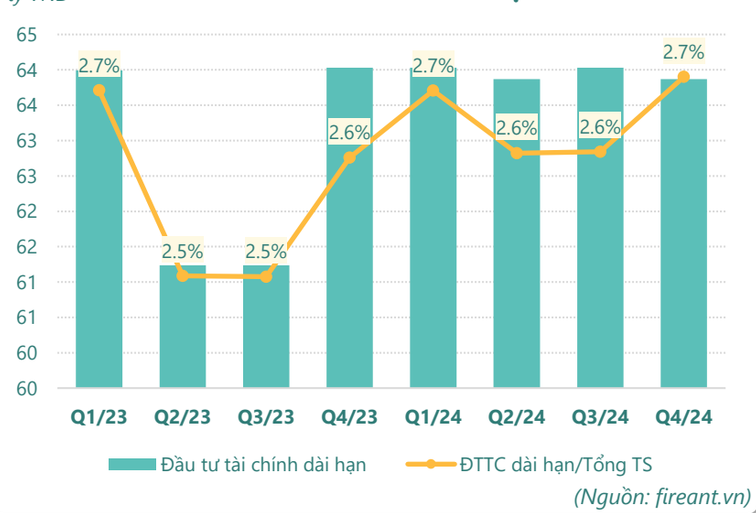
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



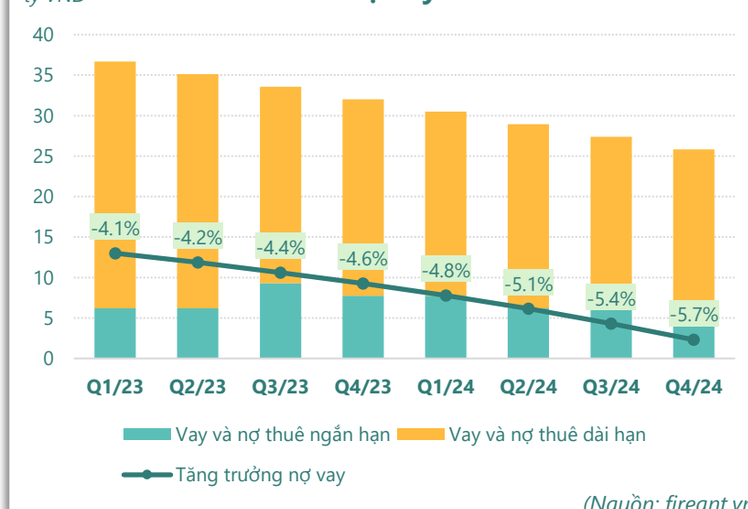
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

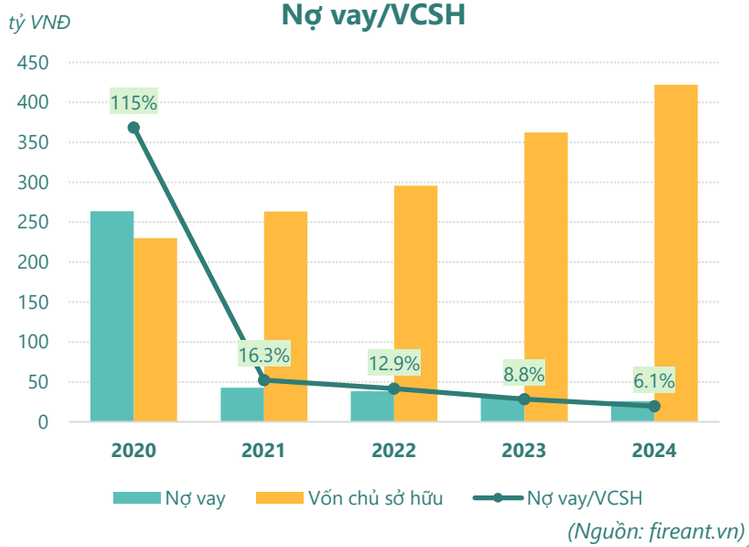
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



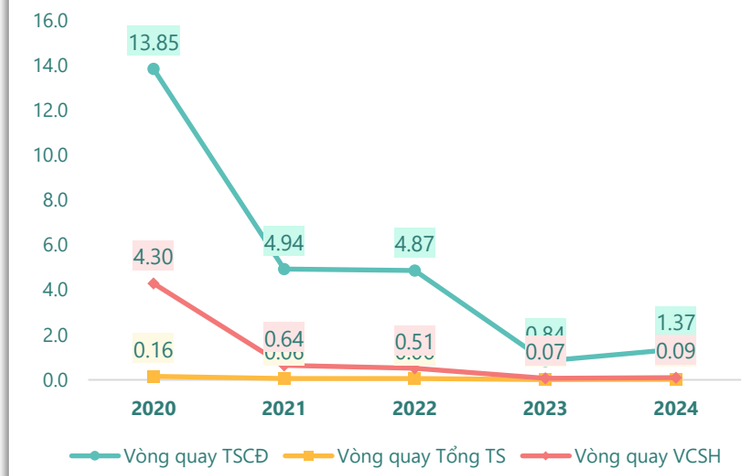
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



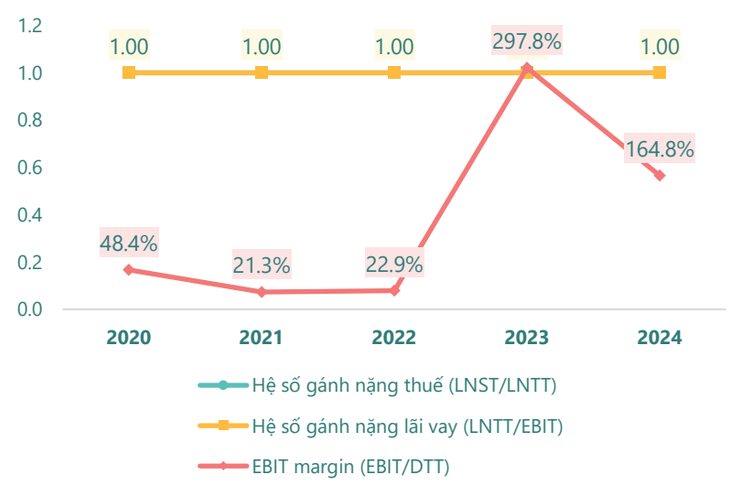
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



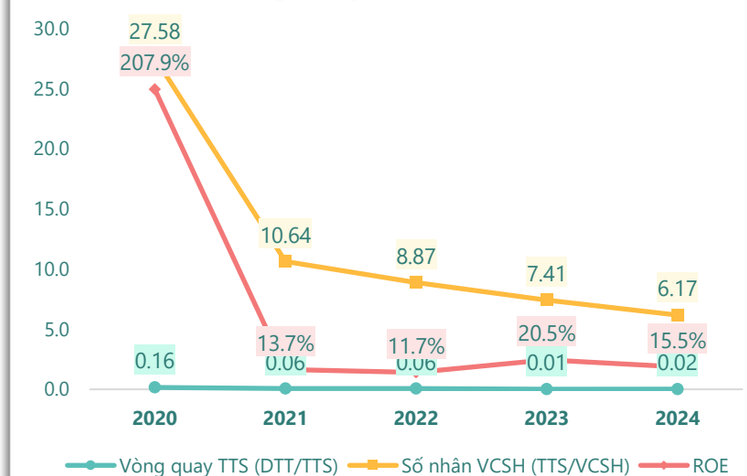
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



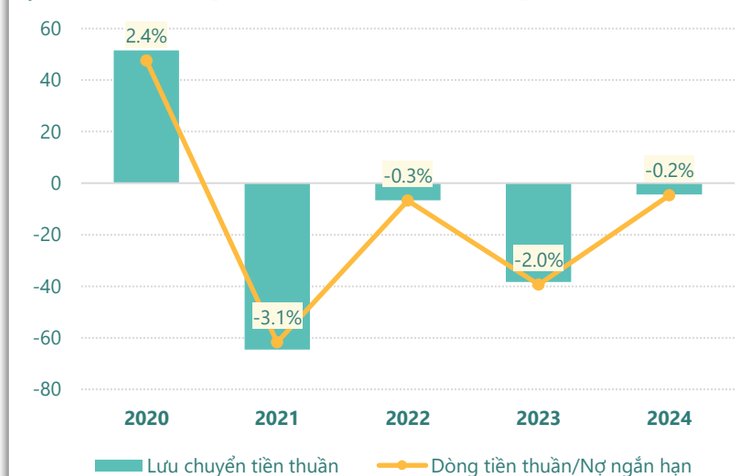
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**17.8**	**-37.4**	**148%**	**36.8**	**22.7**	**62.3%**
Giá vốn hàng bán	0.75	-3.93	119%	-16.4	34.6	-147%
Lợi nhuận gộp	17.0	-33.5	151%	53.2	-12.0	543%
Doanh thu HĐTC	4.93	76.7	-93.6%	32.4	111	-70.7%
Chi phí TC	0	-2.79	100%	0.16	-0.03	572%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.80	0.66	21.7%	3.09	2.95	4.6%
Chi phí QLDN	**7.84**	**8.69**	**-9.8%**	**25.0**	**30.6**	**-18.5%**
LN thuần từ HĐKD	13.3	36.7	-63.7%	57.4	65.2	-12.0%
Lợi nhuận khác	**1.51**	**0.55**	**174%**	**3.22**	**2.26**	**42.4%**
LN trước thuế	14.8	37.2	-60.1%	60.6	67.5	-10.1%
Lợi nhuận sau thuế	**14.8**	**37.2**	**-60.1%**	**60.6**	**67.5**	**-10.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.8**	**37.2**	**-60.1%**	**60.6**	**67.5**	**-10.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.73	9.91	-60.8	4.62	-30.4	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.53	1.31	61.9	0	26.4	14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.55	-3.10	-1.55	0	-3.10	-1.55
Tiền đầu kỳ	12.7	6.35	14.5	14.0	18.6	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.34**	**8.12**	**-0.47**	**4.62**	**-7.00**	**-1.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	6.35	14.5	14.0	18.6	11.6	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,392**	**2,450**	**-2.4%**
Tài sản ngắn hạn	832	914	-9.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	14.5	-30.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	620	698	-11.2%
Phải thu ngắn hạn	152	156	-2.5%
Hàng tồn kho	0.23	0.27	-17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	49.3	44.8	10.0%
Tài sản dài hạn	**1,560**	**1,537**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.9	25.9	7.9%
Bất động sản đầu tư	117	154	-23.8%
Tài sản dở dang	1,351	1,293	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.9	64.0	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.32**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,970	2,088	-5.7%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,946**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.64	6.19	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	2.10	106%
Nợ dài hạn	81.2	142	-42.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	25.8	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**362**	**16.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)